

Next Jump COA Intermediate Chinese Class

7.2 Sports

Vocabulary:



yùn dòng

运动



pǎo bù

跑步



yóu yǒng

游泳



dǎ lán qiú

打篮球



tī zú qiú

踢足球



dǎ wǎng qiú

打网球



huá xuě

滑雪



huá bīng

滑冰

1. 一年有几个月?
2. 一个月有几个星期?
3. 一个星期有几天?
4. 一天有多少小时?
5. 一小时有多少分钟?